

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**Phụ lục I**

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT  
THÔNG TIN, TUYÊN TRUYỀN KHUYẾN NÔNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND  
ngày tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

**Năm 2025**

## MỤC LỤC

|                                                                                                                                 |    |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| I. Định mức KTKT clip tin khuyến nông ngắn.....                                                                                 | 4  |
| II. Định mức KTKT Phóng sự khuyến nông (5 phút).....                                                                            | 6  |
| III. Định mức KTKT Phóng sự khuyến nông (10 phút) .....                                                                         | 8  |
| IV. Định mức KTKT Phóng sự khuyến nông (15 phút) .....                                                                          | 10 |
| V. Định mức KTKT xuất bản ấn phẩm khuyến nông .....                                                                             | 13 |
| VI. Định mức KTKT Tổ chức diễn đàn khuyến nông, tọa đàm khuyến nông<br>(quy mô: 30-50 đại biểu) .....                           | 15 |
| VII. Định mức ktkt tổ chức diễn đàn khuyến nông, tọa đàm khuyến nông<br>(quy mô 100-150 đại biểu).....                          | 19 |
| VIII. Định mức KTKT Tổ chức hội thảo, hội nghị khuyến nông, hội thảo<br>đầu bờ, hội nghị tổng kết (quy mô 30-50 đại biểu) ..... | 24 |
| IX. Định mức KTKT Tổ chức hội thảo, hội nghị khuyến nông, hội thảo đầu<br>bờ, hội nghị tổng kết (quy mô 100-150 đại biểu).....  | 29 |

## DANH MỤC ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT THÔNG TIN, TUYÊN TRUYỀN KHUYẾN NÔNG

| <b>Mã<br/>Dịch vụ</b> | <b>Tên Dịch vụ, sản phẩm</b>                                                                                         |
|-----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| TTTT-01               | Định mức KTKT clip tin khuyến nông ngắn                                                                              |
| TTTT-02               | Định mức KTKT phóng sự khuyến nông (5 phút)                                                                          |
| TTTT-03               | Định mức KTKT phóng sự khuyến nông (10 phút)                                                                         |
| TTTT-04               | Định mức KTKT phóng sự khuyến nông (15 phút)                                                                         |
| TTTT-05               | Định mức KTKT xuất bản khuyến nông                                                                                   |
| TTTT-06               | Định mức KTKT tổ chức diễn đàn khuyến nông, tọa đàm khuyến nông (quy mô: 30-50 đại biểu)                             |
| TTTT-07               | Định mức KTKT tổ chức diễn đàn khuyến nông, tọa đàm khuyến nông (quy mô: 100-150 đại biểu)                           |
| TTTT-08               | Định mức KTKT tổ chức hội thảo, hội nghị khuyến nông, hội thảo đầu bờ, hội nghị tổng kết (quy mô: 30-50 đại biểu).   |
| TTTT-09               | Định mức KTKT tổ chức hội thảo, hội nghị khuyến nông, hội thảo đầu bờ, hội nghị tổng kết (quy mô: 100-150 đại biểu). |

## DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

| <b>STT</b> | <b>Nội dung</b>    | <b>Ký hiệu viết tắt</b> |
|------------|--------------------|-------------------------|
| 1          | KINH TẾ - KỸ THUẬT | KTKT                    |
| 2          | Dịch vụ công       | DVC                     |
| 3          | Lao động trực tiếp | LĐTT                    |
| 4          | Lao động gián tiếp | LĐGT                    |

## **ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT THÔNG TIN, TUYÊN TRUYỀN KHUYẾN NÔNG**

### **I. ĐỊNH MỨC KTKT CLIP TIN KHUYẾN NÔNG NGẮN**

#### **A. THÔNG TIN CHUNG**

1. Tên dịch vụ: **Clip tin khuyến nông ngắn**
2. Mã sản phẩm, dịch vụ: **TTTT-01**
3. Địa điểm thực hiện: trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp
4. Thời gian thực hiện: 19,5 ngày
5. Thời lượng thực hiện: 05 phút/clip
6. Nội dung thực hiện: bản tin chuyển tải các tin tức, sự kiện, vấn đề nông nghiệp và khuyến nông... đăng tải trên website Sở Nông nghiệp và Môi trường Đồng Tháp. Chương trình sản xuất mới, không có thời lượng tư liệu khai thác lại.

#### **B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**

##### **1. Định mức lao động**

| STT      | Định mức lao động                                                         | Định mức (công) | Ghi chú             |
|----------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------|
|          | <b>Định mức lao động</b>                                                  | <b>19,5</b>     |                     |
| <b>A</b> | <b>Định mức LĐTT</b> ( <i>Định mức công của LĐTT có chuyên môn</i> )      | <b>14,5</b>     |                     |
| 1        | Xây dựng, thẩm định kế hoạch, dự toán<br>- Trình độ: Đại học trở lên      | 3               |                     |
| 2        | Viết kịch bản<br>- Trình độ: Đại học trở lên                              | 3               |                     |
| 3        | Biên tập<br>- Trình độ: Đại học trở lên                                   | 1,5             |                     |
| 4        | Xây dựng kế hoạch sản xuất chi tiết<br>- Trình độ: Đại học trở lên        | 5               |                     |
| 5        | Chuyên gia phỏng vấn hiện trường<br>- Trình độ: Đại học trở lên           | 2               |                     |
| <b>B</b> | <b>Định mức LĐGT</b> (quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ) | <b>5</b>        | <b>= 1/3 x LĐTT</b> |

| STT | Định mức lao động                                                                                                                                                 | Định mức (công) | Ghi chú             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------|
| 1   | Bộ phận quản lý (Giám đốc, Phó giám đốc phụ trách)<br>- Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên                                                                      | 1               | = 20% định mức LĐGT |
| 2   | Bộ phận chuyên môn, thừa hành (lãnh đạo phòng, trại)<br>- Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên                                                                    | 2               | = 40% định mức LĐGT |
| 3   | Bộ phận nghiệp vụ, phục vụ (lãnh đạo phòng Hành chính Tổng hợp (HCTH), kế toán trưởng, kế toán viên, thủ quỹ, văn thư)<br>- Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên. | 2               | = 40% định mức LĐGT |

## 2. Định mức máy móc, thiết bị

| STT | Nội dung       | ĐVT   | Số lượng | Định mức máy móc, thiết bị (giờ) | Tiêu chuẩn chất lượng           |
|-----|----------------|-------|----------|----------------------------------|---------------------------------|
| 1   | Bộ máy vi tính | Chiếc | 01       | 40                               | Loại thông dụng trên thị trường |
| 2   | Máy in         | Chiếc | 01       | 40                               |                                 |

## 3. Định mức vật tư

| STT | Nội dung                              | ĐVT | Số lượng     | Tiêu chuẩn, chất lượng          | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------|-----|--------------|---------------------------------|---------|
|     | Văn phòng phẩm (mực in, giấy, bút...) | Bộ  | Theo thực tế | Loại thông dụng trên thị trường |         |

## 4. Định mức khác

| STT | Nội dung                | ĐVT  | Số lượng/ định mức | Tiêu chuẩn chất lượng                                                                                                                                                                                                                           |
|-----|-------------------------|------|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Thực hiện ghi/dựng hình | Clip | 01                 | Áp dụng theo cơ chế giá thị trường của Báo và phát thanh, truyền hình đồng tháp Đồng Tháp và theo Quyết định số 20/2020/QĐ-UBND ngày 15/9/2020 được sửa đổi bổ sung tại Quyết định số 71/2024/QĐ-UBND ngày 21/11/2024 của UBND tỉnh Tiền Giang. |

|   |                              |        |              |                                                        |
|---|------------------------------|--------|--------------|--------------------------------------------------------|
| 2 | Phương tiện đi lại (thuê xe) | Chuyến | Theo thực tế | Thực hiện theo giá thị trường (01 chuyến gồm đi và về) |
|---|------------------------------|--------|--------------|--------------------------------------------------------|

## II. ĐỊNH MỨC KTKT PHÓNG SỰ KHUYẾN NÔNG (5 PHÚT)

### A. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên dịch vụ: **Phóng sự khuyến nông (5 phút)**
2. Mã sản phẩm, dịch vụ: **TTTT-02**
3. Địa điểm thực hiện: trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp
4. Thời gian thực hiện: 19,5 ngày
5. Thời lượng thực hiện: 05 phút/phóng sự
6. Nội dung thực hiện: video clip chuyển tải nội dung thông tin, thông điệp, phân tích, đánh giá và định hướng dư luận xã hội về những sự kiện, sự việc và vấn đề đang được xã hội quan tâm trong lĩnh vực khuyến nông. Đăng tải trên phương tiện truyền thông đại chúng, website Sở Nông nghiệp và Môi trường Đồng Tháp hoặc website của đơn vị. Chương trình sản xuất mới, không có thời lượng tư liệu khai thác lại.

### B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

#### 1. Định mức lao động

| STT      | Định mức lao động                                                    | Định mức (công) | Ghi chú |
|----------|----------------------------------------------------------------------|-----------------|---------|
|          | <b>Định mức lao động</b>                                             | <b>19,5</b>     |         |
| <b>A</b> | <b>Định mức LĐTT (Định mức công của LĐTT có chuyên môn)</b>          | <b>14,5</b>     |         |
| 1        | Xây dựng, thẩm định kế hoạch, dự toán<br>- Trình độ: Đại học trở lên | 3               |         |
| 2        | Viết kịch bản<br>- Trình độ: Đại học trở lên                         | 3               |         |
| 3        | Biên tập<br>- Trình độ: Đại học trở lên                              | 1,5             |         |
| 4        | Xây dựng kế hoạch sản xuất chi tiết<br>- Trình độ: Đại học trở lên   | 5               |         |

| STT      | Định mức lao động                                                                                                                                                         | Định mức (công) | Ghi chú             |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------|
| 5        | Chuyên gia phỏng vấn hiện trường<br>- Trình độ: Đại học trở lên                                                                                                           | 2               |                     |
| <b>B</b> | <b>Định mức LĐGT (quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)</b>                                                                                                 | <b>5</b>        | <b>= 1/3 x LĐTT</b> |
| 1        | Bộ phận quản lý ( <i>Giám đốc, Phó giám đốc phụ trách</i> )<br>- Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên                                                                     | 1               | = 20% định mức LĐGT |
| 2        | Bộ phận chuyên môn, thừa hành ( <i>lãnh đạo phòng, trại</i> )<br>- Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên                                                                   | 2               | = 40% định mức LĐGT |
| 3        | Bộ phận nghiệp vụ, phục vụ ( <i>lãnh đạo phòng Hành chính Tổng hợp (HCTH), kế toán trưởng, kế toán viên, thủ quỹ, văn thư</i> )<br>- Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên | 2               | = 40% định mức LĐGT |

## 2. Định mức máy móc, thiết bị

| STT | Nội dung       | ĐVT   | Số lượng | Định mức máy móc, thiết bị (giờ) | Tiêu chuẩn chất lượng           |
|-----|----------------|-------|----------|----------------------------------|---------------------------------|
| 1   | Bộ máy vi tính | Chiếc | 01       | 40                               | Loại thông dụng trên thị trường |
| 2   | Máy in         | Chiếc | 01       | 40                               |                                 |

## 3. Định mức vật tư

| STT | Nội dung                              | ĐVT | Số lượng     | Tiêu chuẩn, chất lượng          | Ghi chú                       |
|-----|---------------------------------------|-----|--------------|---------------------------------|-------------------------------|
|     | Văn phòng phẩm (mực in, giấy, bút...) | Bộ  | Theo thực tế | Loại thông dụng trên thị trường | Thực hiện theo giá thị trường |

## 4. Định mức khác

| STT | Nội dung           | ĐVT  | Số lượng/định mức | Tiêu chuẩn chất lượng              |
|-----|--------------------|------|-------------------|------------------------------------|
| 1   | Thực hiện ghi/dựng | Clip | 01                | Áp dụng theo cơ chế giá thị trường |

| STT | Nội dung                                                                                           | ĐVT    | Số lượng/định mức | Tiêu chuẩn chất lượng                                                                                                                                                                                        |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     | hình                                                                                               |        |                   | của Báo và phát thanh, truyền hình đồng Tháp Đồng Tháp và theo Quyết định số 20/2020/QĐ-UBND ngày 15/9/2020 được sửa đổi bổ sung tại Quyết định số 71/2024/QĐ-UBND ngày 21/11/2024 của UBND tỉnh Tiền Giang. |
| 2   | Phương tiện đi lại (thuê xe) phục vụ đi lại, đưa đón ban tổ chức, chuyên gia, khách mời quan trọng | Chuyến | Theo thực tế      | Thực hiện theo giá thị trường (01 chuyến gồm đi và về)                                                                                                                                                       |

### III. ĐỊNH MỨC KTKT PHÓNG SỰ KHUYẾN NÔNG (10 PHÚT)

#### A. THÔNG TIN CHUNG

- Tên dịch vụ: **Phóng sự khuyến nông (10 phút)**
- Mã sản phẩm, dịch vụ: **TTTT-03**
- Địa điểm thực hiện: trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp
- Thời gian thực hiện: 36 ngày
- Thời lượng phóng sự: 10 phút/phóng sự
- Nội dung thực hiện: video clip chuyển tải nội dung thông tin, thông điệp, phân tích, đánh giá và định hướng dư luận xã hội về những sự kiện, sự việc và vấn đề đang được xã hội quan tâm trong lĩnh vực khuyến nông. Đăng tải trên phương tiện truyền thông đại chúng, website Sở Nông nghiệp và Môi trường Đồng Tháp hoặc website của đơn vị. Chương trình sản xuất mới, không có thời lượng tư liệu khai thác lại.

#### 1. Định mức lao động

| STT      | Định mức lao động                                           | Định mức (công) | Ghi chú |
|----------|-------------------------------------------------------------|-----------------|---------|
|          | <b>Định mức lao động</b>                                    | <b>36</b>       |         |
| <b>A</b> | <b>Định mức LĐTT (Định mức công của LĐTT có chuyên môn)</b> | <b>27</b>       |         |

|          |                                                                                                                                                                   |          |                     |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------|
| 1        | Xây dựng, thẩm định kế hoạch, dự toán<br>- Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên                                                                                   | 5        |                     |
| 2        | Khảo sát tiền trạm<br>- Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên                                                                                                      | 6        |                     |
| 3        | Viết kịch bản<br>- Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên                                                                                                           | 5        |                     |
| 4        | Biên tập<br>- Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên                                                                                                                | 2        |                     |
| 5        | Xây dựng kế hoạch sản xuất chi tiết<br>- Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên                                                                                     | 5        |                     |
| 6        | Chuyên gia phỏng vấn hiện trường<br>- Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên                                                                                        | 4        |                     |
| <b>B</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp (LĐGT)<br/>(quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)</b>                                                                | <b>9</b> | <b>= 1/3 x LĐTT</b> |
| 1        | Bộ phận quản lý (Giám đốc, Phó giám đốc phụ trách)<br>- Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên                                                                      | 1,80     | = 20% định mức LĐGT |
| 2        | Bộ phận chuyên môn, thừa hành (lãnh đạo phòng, trại)<br>- Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên                                                                    | 3,60     | = 40% định mức LĐGT |
| 3        | Bộ phận nghiệp vụ, phục vụ (lãnh đạo phòng Hành chính Tổng hợp (HCTH), kế toán trưởng, kế toán viên, thủ quỹ, văn thư)<br>- Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên. | 3,60     | = 40% định mức LĐGT |

## 2. Định mức máy móc, thiết bị

| STT | Nội dung       | ĐVT   | Số lượng | Định mức máy móc, thiết bị (giờ) | Tiêu chuẩn chất lượng           |
|-----|----------------|-------|----------|----------------------------------|---------------------------------|
| 1   | Bộ máy vi tính | Chiếc | 01       | 72                               | Loại thông dụng trên thị trường |
| 2   | Máy in         | Chiếc | 01       | 72                               |                                 |

## 3. Định mức vật tư

| STT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | Tiêu chuẩn, chất lượng | Ghi chú |
|-----|----------|-----|----------|------------------------|---------|
|-----|----------|-----|----------|------------------------|---------|

|  |                                          |    |              |                                 |                               |
|--|------------------------------------------|----|--------------|---------------------------------|-------------------------------|
|  | Văn phòng phẩm<br>(mực in, giấy, bút...) | Bộ | Theo thực tế | Loại thông dụng trên thị trường | Thực hiện theo giá thị trường |
|--|------------------------------------------|----|--------------|---------------------------------|-------------------------------|

4. Định mức khác

| STT | Nội dung                                                                                           | ĐVT    | Số lượng/định mức | Tiêu chuẩn chất lượng                                                                                                                                                                                                                           |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Thực hiện ghi/dựng hình                                                                            | Clip   | 01                | Áp dụng theo cơ chế giá thị trường của Báo và phát thanh, truyền hình đồng tháp Đồng Tháp và theo Quyết định số 20/2020/QĐ-UBND ngày 15/9/2020 được sửa đổi bổ sung tại Quyết định số 71/2024/QĐ-UBND ngày 21/11/2024 của UBND tỉnh Tiền Giang. |
| 2   | Phương tiện đi lại (thuê xe) phục vụ đi lại, đưa đón ban tổ chức, chuyên gia, khách mời quan trọng | Chuyến | Theo thực tế      | Thực hiện theo giá thị trường (01 chuyến gồm đi và về)                                                                                                                                                                                          |

IV. ĐỊNH MỨC KTKT PHÓNG SỰ KHUYẾN NÔNG (15 PHÚT)

A. THÔNG TIN CHUNG

- 1. Tên dịch vụ: **Phóng sự khuyến nông (15 phút)**
- 2. Mã sản phẩm, dịch vụ: **TTTT-04**
- 3. Địa điểm thực hiện: trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.
- 4. Thời gian thực hiện: 43 ngày
- 5. Thời lượng phóng sự: 15 phút/phóng sự

6. Nội dung thực hiện: video clip chuyển tải nội dung thông tin, thông điệp, phân tích, đánh giá và định hướng dư luận xã hội về những sự kiện, sự việc và vấn đề đang được xã hội quan tâm trong lĩnh vực khuyến nông. Đăng tải trên phương tiện truyền thông đại chúng, website Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc website của đơn vị. Chương trình sản xuất mới, không có thời lượng tư liệu khai thác lại.

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

### 1. Định mức lao động

| STT      | Định mức lao động                                                                              | Định mức (công) | Ghi chú             |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------|
|          | <b>Định mức lao động</b>                                                                       | <b>43</b>       |                     |
| <b>A</b> | <b>Định mức LĐTT (Định mức công của LĐTT có chuyên môn)</b>                                    | <b>32</b>       |                     |
| 1        | Xây dựng, thẩm định kế hoạch, dự toán<br>- Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên                | 7               |                     |
| 2        | Khảo sát tiền trạm<br>- Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên                                   | 6               |                     |
| 3        | Viết kịch bản<br>- Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên                                        | 7               |                     |
| 4        | Biên tập<br>- Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên                                             | 3               |                     |
| 5        | Xây dựng kế hoạch sản xuất chi tiết<br>- Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên                  | 5               |                     |
| 6        | Chuyên gia phỏng vấn hiện trường<br>- Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên                     | 4               |                     |
| <b>B</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp (LĐGT) (quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)</b> | <b>11</b>       | <b>= 1/3 x LĐTT</b> |
| 1        | Bộ phận quản lý (Giám đốc, Phó giám đốc phụ trách)<br>- Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên   | 2,20            | = 20% định mức LĐGT |
| 2        | Bộ phận chuyên môn, thừa hành (lãnh đạo phòng, trại)<br>- Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên | 4,40            | = 40% định mức LĐGT |

|   |                                                                                                                                                                   |      |                     |
|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|---------------------|
| 3 | Bộ phận nghiệp vụ, phục vụ (lãnh đạo phòng Hành chính Tổng hợp (HCTH), kế toán trưởng, kế toán viên, thủ quỹ, văn thư)<br>- Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên. | 4,40 | = 40% định mức LĐGT |
|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|---------------------|

2. Định mức máy móc, thiết bị

| STT | Nội dung       | ĐVT   | Số lượng | Định mức máy móc, thiết bị (giờ) | Tiêu chuẩn chất lượng           |
|-----|----------------|-------|----------|----------------------------------|---------------------------------|
| 1   | Bộ máy vi tính | Chiếc | 01       | 88                               | Loại thông dụng trên thị trường |
| 2   | Máy in         | Chiếc | 01       | 88                               |                                 |

3. Định mức vật tư

| STT | Nội dung                              | ĐVT | Số lượng     | Tiêu chuẩn, chất lượng          | Ghi chú                       |
|-----|---------------------------------------|-----|--------------|---------------------------------|-------------------------------|
|     | Văn phòng phẩm (mực in, giấy, bút...) | Bộ  | Theo thực tế | Loại thông dụng trên thị trường | Thực hiện theo giá thị trường |

4. Định mức khác

| STT | Nội dung                | ĐVT  | Số lượng/định mức | Tiêu chuẩn chất lượng                                                                                                                                                                                                          |
|-----|-------------------------|------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Thực hiện ghi/dựng hình | Clip | 01                | Áp dụng theo cơ chế giá thị trường của Báo và phát thanh, truyền hình đồng tháp Đồng Tháp và theo Quyết định số 20/2020/QĐ-UBND ngày 15/9/2020 được sửa đổi bổ sung tại Quyết định số 71/2024/QĐ-UBND ngày 21/11/2024 của UBND |

|   |                                                                                                    |        |              |                                                        |
|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------------|--------------------------------------------------------|
|   |                                                                                                    |        |              | tỉnh Tiền Giang.                                       |
| 2 | Phương tiện đi lại (thuê xe) phục vụ đi lại, đưa đón ban tổ chức, chuyên gia, khách mời quan trọng | Chuyến | Theo thực tế | Thực hiện theo giá thị trường (01 chuyến gồm đi và về) |

## V. ĐỊNH MỨC KTKT XUẤT BẢN SẢN PHẨM KHUYẾN NÔNG

### A. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên dịch vụ: **Xuất bản ấn phẩm khuyến nông**
2. Mã sản phẩm, dịch vụ: **TTTT-05**
3. Thời gian thực hiện: 113 ngày
4. Địa điểm thực hiện: trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp
5. Nội dung thực hiện: xuất bản sách kỹ thuật; sách sưu tầm, tuyển tập, hợp tuyển; sách dịch; tờ rơi, tờ gấp, áp phích, poster, tranh, ảnh, lịch khuyến nông.

### B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

#### 1. Định mức lao động

| STT      | Định mức lao động                                                         | Định mức (công) | Ghi chú             |
|----------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------|
|          | <b>Định mức lao động</b>                                                  | <b>113</b>      |                     |
| <b>A</b> | <b>Định mức LĐTT (Định mức công của LĐTT có chuyên môn)</b>               | <b>85</b>       |                     |
| 1        | Tổ chức khai thác bản thảo<br>- Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên      | 30              |                     |
| 2        | Biên tập bản thảo<br>- Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên               | 20              |                     |
| 3        | Thiết kế, trình bày maket<br>- Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên       | 20              |                     |
| 4        | In ấn phẩm<br>- Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên                      | 10              |                     |
| 5        | Phát hành<br>- Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên                       | 05              |                     |
| <b>B</b> | <b>Định mức LĐGT (quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)</b> | <b>28</b>       | <b>= 1/3 x LĐTT</b> |

|   |                                                                                                                                                                   |       |                     |
|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------------------|
| 1 | Bộ phận quản lý (Giám đốc, Phó giám đốc phụ trách)<br>- Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên                                                                      | 5,60  | = 20% định mức LĐGT |
| 2 | Bộ phận chuyên môn, thừa hành (lãnh đạo phòng, trại)<br>- Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên                                                                    | 11,20 | = 40% định mức LĐGT |
| 3 | Bộ phận nghiệp vụ, phục vụ (lãnh đạo phòng Hành chính Tổng hợp (HCTH), kế toán trưởng, kế toán viên, thủ quỹ, văn thư)<br>- Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên. | 11,20 | = 40% định mức LĐGT |

## 2. Định mức máy móc, thiết bị

| STT | Nội dung       | ĐVT   | Số lượng | Định mức máy móc, thiết bị (giờ) | Tiêu chuẩn chất lượng           |
|-----|----------------|-------|----------|----------------------------------|---------------------------------|
| 1   | Bộ máy vi tính | Chiếc | 01       | 224                              | Loại thông dụng trên thị trường |
| 2   | Máy in         | Chiếc | 01       | 224                              |                                 |

## 3. Định mức vật tư

| STT | Nội dung                              | ĐVT | Số lượng     | Tiêu chuẩn, chất lượng          | Ghi chú                       |
|-----|---------------------------------------|-----|--------------|---------------------------------|-------------------------------|
|     | Văn phòng phẩm (mực in, giấy, bút...) | Bộ  | Theo thực tế | Loại thông dụng trên thị trường | Thực hiện theo giá thị trường |

## 4. Định mức khác

| STT | Nội dung                                      | ĐVT | Số lượng/định mức        | Tiêu chuẩn chất lượng                                                                     |
|-----|-----------------------------------------------|-----|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Định mức công tác tổ chức, khai thác bản thảo | 01  | Bản thảo                 | Áp dụng theo Thông tư 42/2020/TT-BTTTT ngày 31/12/2020 của Bộ TTTT ban hành định mức KTKT |
| 2   | Định mức công tác biên tập bản thảo           | 01  | Bản thảo, tờ rơi, tờ gấp |                                                                                           |

|   |                                    |    |          |                    |
|---|------------------------------------|----|----------|--------------------|
|   |                                    |    | 700 chữ  | hoạt động xuất bản |
| 3 | Định mức thiết kế, trình bày maket | 01 | Trang A4 |                    |

## **VI. ĐỊNH MỨC KTKT TỔ CHỨC DIỄN ĐÀN KHUYẾN NÔNG, TỌA ĐÀM KHUYẾN NÔNG (QUY MÔ: 30-50 ĐẠI BIỂU)**

### **A. THÔNG TIN CHUNG**

1. Tên dịch vụ: **Tổ chức diễn đàn khuyến nông, tọa đàm khuyến nông (quy mô: 30-50 đại biểu)**
2. Mã sản phẩm, dịch vụ: **TTTT-06**
3. Thời gian thực hiện: 96 ngày
4. Địa điểm thực hiện: trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp
5. Nội dung thực hiện: tổ chức diễn đàn khuyến nông, tọa đàm khuyến nông
6. Quy mô: 30–50 đại biểu

### **B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**

#### **1. Định mức lao động**

| <b>STT</b> | <b>Định mức lao động</b>                                                                                                            | <b>Định mức (công)</b> | <b>Ghi chú</b> |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------|
|            | <b>Định mức lao động</b>                                                                                                            | <b>96</b>              |                |
| <b>A</b>   | <b>Định mức LĐTT (Định mức công của LĐTT có chuyên môn)</b>                                                                         | <b>72</b>              |                |
| <b>1</b>   | <b>Công tác chuẩn bị tổ chức</b>                                                                                                    |                        |                |
| 1.1        | Xây dựng, thẩm định kế hoạch, dự toán<br>- Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên                                                     | 07                     |                |
| 1.2        | Khảo sát, tiền trạm địa điểm tổ chức, mô hình thăm quan. (không tính thời gian di chuyển)<br>- Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên | 10                     |                |
| 1.3        | Công tác chuẩn bị nội dung, công tác tổ chức<br>- Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên                                              | 08                     |                |
| 1.4        | Thiết kế backdrop hội trường, standee, băng rôn, pano ...<br>- Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên                                 | 05                     |                |
| <b>2</b>   | <b>Tổ chức thực hiện</b>                                                                                                            |                        |                |
| 2.1        | Ban Tổ chức, tổ thư ký<br>- Trình độ chuyên môn: đại học trở lên                                                                    | 30                     |                |

|          |                                                                                                                                                                            |           |                     |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------|
| 2.2      | Chủ trì, điều hành<br>- Trình độ chuyên môn: đại học trở lên                                                                                                               | 01        |                     |
| 2.3      | Chuyên gia, Cố vấn<br>- Trình độ chuyên môn: đại học trở lên                                                                                                               | 05        |                     |
| 2.4      | Báo cáo viên, tham luận tại diễn đàn, hội thảo, hội nghị<br>- Trình độ chuyên môn: đại học trở lên                                                                         | 03        |                     |
| 2.5      | Hướng dẫn tham quan, thực hành ...<br>- Trình độ chuyên môn: đại học trở lên                                                                                               | 01        |                     |
| 2.6      | Bộ phận phục vụ<br>- Trình độ chuyên môn: đại học trở lên                                                                                                                  | 01        |                     |
| 2.7      | Dẫn chương trình<br>- Trình độ chuyên môn: đại học trở lên                                                                                                                 | 01        |                     |
| <b>B</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp (LĐGT) (quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)</b>                                                                             | <b>24</b> | <b>= 1/3 x LĐTT</b> |
| 1        | Bộ phận quản lý ( <i>Giám đốc, Phó giám đốc phụ trách</i> )<br>- Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên                                                                      | 4,80      | = 20% định mức LĐGT |
| 2        | Bộ phận chuyên môn, thừa hành ( <i>lãnh đạo phòng, trại</i> )<br>- Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên                                                                    | 9,60      | = 40% định mức LĐGT |
| 3        | Bộ phận nghiệp vụ, phục vụ ( <i>lãnh đạo phòng Hành chính Tổng hợp (HCTH), kế toán trưởng, kế toán viên, thủ quỹ, văn thư</i> )<br>- Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên. | 9,60      | = 40% định mức LĐGT |

## 2. Định mức máy móc, thiết bị

| STT      | Nội dung                                                                                                                                | ĐVT            | Số lượng | Tiêu chuẩn chất lượng                            | Ghi chú                                     |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|--------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| <b>I</b> | <b>Định mức máy móc, thiết bị thực hiện nội dung của khuyến nông</b>                                                                    |                |          |                                                  |                                             |
| 1        | Hội trường ( <i>phòng họp, máy chiếu, màn chiếu, màn hình led, micro, thiết bị âm thanh ánh sáng, thiết bị tổ chức trực tuyến,...</i> ) | Ngày           | 01       | Sức chứa (chỗ ngồi) tối đa bằng 150% số đại biểu | Áp dụng theo Nghị quyết số 329/2020/NQ-HĐND |
| 2        | Backdrop trong phòng hội trường                                                                                                         | m <sup>2</sup> | 20       | Loại thông dụng trên thị trường                  | Áp dụng theo Quyết định số                  |

|                                                                 |                                                                                                                                |                |     |                                                  |                                   |
|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----|--------------------------------------------------|-----------------------------------|
| 3                                                               | Standee                                                                                                                        | Chiếc          | 10  |                                                  | 1072/QĐ-BVHTTDL<br>ngày 15/4/2020 |
| 4                                                               | Băng rôn, pano, phướn                                                                                                          | m <sup>2</sup> | 50  |                                                  |                                   |
| <b>II Định mức máy móc, thiết bị thực hiện giá dịch vụ công</b> |                                                                                                                                |                |     |                                                  |                                   |
| 1                                                               | Hội trường (phòng họp, máy chiếu, màn chiếu, màn hình led, micro, thiết bị âm thanh ánh sáng, thiết bị tổ chức trực tuyến,...) | Ngày           | 01  | Sức chứa (chỗ ngồi) tối đa bằng 150% số đại biểu | Thực hiện theo giá thị trường     |
| 2                                                               | Backdrop trong phòng hội trường                                                                                                | m <sup>2</sup> | 20  | Loại thông dụng trên thị trường                  |                                   |
| 3                                                               | Standee                                                                                                                        | Chiếc          | 10  |                                                  |                                   |
| 4                                                               | Băng rôn, pano, phướn                                                                                                          | m <sup>2</sup> | 50  |                                                  |                                   |
| 5                                                               | Bộ máy vi tính (01 chiếc)                                                                                                      | Giờ            | 192 | Loại thông dụng trên thị trường                  |                                   |
| 6                                                               | Máy in (01 chiếc)                                                                                                              | Giờ            | 192 |                                                  |                                   |

### 3. Định mức vật tư

| STT | Nội dung                      | ĐVT | Số lượng | Tiêu chuẩn chất lượng           | Ghi chú                             |
|-----|-------------------------------|-----|----------|---------------------------------|-------------------------------------|
|     | Văn phòng phẩm (giấy, bút...) | Bộ  | 30-50    | Loại thông dụng trên thị trường | Áp dụng Nghị quyết 329/2020/NQ-HĐND |

### 4. Định mức khác

| STT                                                       | Nội dung                                         | ĐVT  | Số lượng | Tiêu chuẩn chất lượng | Ghi chú            |
|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|------|----------|-----------------------|--------------------|
| <b>I Định mức khác thực hiện nội dung của khuyến nông</b> |                                                  |      |          |                       |                    |
| 1                                                         | Video clip phóng sự về chủ đề diễn đàn (10 phút) | Clip | 01       |                       |                    |
| 2                                                         | Tài liệu diễn đàn, tọa đàm, hội thảo,            |      |          |                       | Áp dụng Nghị quyết |

|           |                                                                                                                 |             |                                                          |                                                          |                                                 |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
|           | hội nghị                                                                                                        |             |                                                          |                                                          | 329/2020/NQ-HĐND                                |
| 2.1       | Xây dựng tài liệu diễn đàn, tọa đàm (báo cáo đề dẫn, báo cáo tham luận, quy trình kỹ thuật, tài liệu tham khảo) | Bài         | 10                                                       |                                                          |                                                 |
| 2.2       | In tài liệu diễn đàn, tọa đàm, hội thảo, hội nghị                                                               | Cuốn        | Theo quy mô số lượng đại biểu của từng diễn đàn, tọa đàm |                                                          |                                                 |
| 3         | Hỗ trợ nông dân tham gia diễn đàn,                                                                              | Người /ngày | 20                                                       |                                                          |                                                 |
| 3.1       | Số lượng nông dân                                                                                               | Người       | Tối đa bằng 80% đại biểu tham dự                         |                                                          |                                                 |
| 3.2       | Số ngày được hỗ trợ                                                                                             | Ngày        | 01                                                       |                                                          | Theo thời gian thực tế tổ chức diễn đàn/tọa đàm |
| 4         | Bồi dưỡng khách mời                                                                                             | Người       | 10                                                       |                                                          |                                                 |
| 5         | Bồi dưỡng báo chí                                                                                               | Người       | 05                                                       |                                                          | Nghị quyết số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020    |
| 6         | Nước uống giữa giờ                                                                                              | Người /ngày | 50                                                       |                                                          |                                                 |
| 7         | Phương tiện đi lại (thuê xe) phục vụ đi lại, đưa đón ban tổ chức, chuyên gia, khách mời quan trọng              | Chuyên      | Theo thực tế                                             | Loại thông dụng trên thị trường (01 chuyên gồm đi và về) | Áp dụng Nghị quyết 329/2020/NQ-HĐND             |
| <b>II</b> | <b>Định mức khác thực hiện giá dịch vụ công</b>                                                                 |             |                                                          |                                                          |                                                 |
| 1         | Video clip phóng sự về chủ đề diễn đàn (10 phút)                                                                | Clip        | 01                                                       |                                                          | Thuê thực hiện theo giá thị trường              |

|     |                                                                                                                 |             |              |                                                          |                                     |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------|
| 2   | Tài liệu diễn đàn, tọa đàm, hội thảo, hội nghị                                                                  |             |              |                                                          | Áp dụng Nghị quyết 329/2020/NQ-HĐND |
| 2.1 | Xây dựng tài liệu diễn đàn, tọa đàm (báo cáo đề dẫn, báo cáo tham luận, quy trình kỹ thuật, tài liệu tham khảo) | Bài         | 10           |                                                          |                                     |
| 2.2 | In tài liệu diễn đàn, tọa đàm, hội thảo, hội nghị                                                               | Cuốn        | Theo thực tế |                                                          |                                     |
| 3   | Hỗ trợ đại biểu tham gia diễn đàn, tọa đàm                                                                      | Người       | Theo thực tế |                                                          |                                     |
| 4   | Nước uống giữa giờ                                                                                              | Người /ngày | 50           |                                                          |                                     |
| 5   | Phương tiện đi lại (thuê xe) phục vụ đi lại, đưa đón ban tổ chức, chuyên gia, khách mời quan trọng              | Chuyến      | Theo thực tế | Loại thông dụng trên thị trường (01 chuyến gồm đi và về) | Thực hiện theo giá thị trường       |

## **VII. ĐỊNH MỨC KTKT TỔ CHỨC DIỄN ĐÀN KHUYẾN NÔNG, TỌA ĐÀM KHUYẾN NÔNG (QUY MÔ 100-150 ĐẠI BIỂU)**

### **A. THÔNG TIN CHUNG**

1. Tên dịch vụ: **Tổ chức diễn đàn khuyến nông, tọa đàm khuyến nông.**
2. Mã sản phẩm, dịch vụ: **TTTT-07**
3. Thời gian thực hiện: 140 ngày
4. Địa điểm thực hiện: trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp
5. Nội dung thực hiện: tổ chức diễn đàn khuyến nông, tọa đàm khuyến nông
6. Quy mô: 100-150 đại biểu

### **B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**

#### **1. Định mức lao động**

| STT      | Định mức lao động thực hiện các nội dung của dịch vụ công                                                                           | Định mức (công) | Ghi chú             |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------|
|          | <b>Định mức lao động</b>                                                                                                            | <b>140</b>      |                     |
| <b>A</b> | <b>Định mức LĐTT</b><br>( <i>Định mức công của LĐTT có chuyên môn</i> )                                                             | <b>105</b>      |                     |
| <b>1</b> | <b>Công tác chuẩn bị tổ chức</b>                                                                                                    |                 |                     |
| 1.1      | Xây dựng, thẩm định kế hoạch, dự toán<br>- Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên                                                     | 10              |                     |
| 1.2      | Khảo sát, tiền trạm địa điểm tổ chức, mô hình thăm quan. (không tính thời gian di chuyển)<br>- Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên | 20              |                     |
| 1.3      | Công tác chuẩn bị nội dung, công tác tổ chức<br>- Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên                                              | 09              |                     |
| 1.4      | Thiết kế backdrop hội trường, <i>standee</i> , băng rôn, pano ...<br>- Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên                         | 05              |                     |
| <b>2</b> | <b>Tổ chức thực hiện</b>                                                                                                            |                 |                     |
| 2.1      | Ban Tổ chức, tổ thư ký<br>- Trình độ chuyên môn: đại học trở lên                                                                    | 40              |                     |
| 2.2      | Chủ trì, điều hành<br>- Trình độ chuyên môn: đại học trở lên                                                                        | 03              |                     |
| 2.3      | Chuyên gia, cố vấn<br>- Trình độ chuyên môn: đại học trở lên                                                                        | 08              |                     |
| 2.4      | Báo cáo viên, tham luận tại diễn đàn, hội thảo, hội nghị<br>- Trình độ chuyên môn: đại học trở lên                                  | 05              |                     |
| 2.5      | Hướng dẫn tham quan, thực hành ...<br>- Trình độ chuyên môn: đại học trở lên                                                        | 02              |                     |
| 2.6      | Bộ phận phục vụ<br>- Trình độ chuyên môn: đại học trở lên                                                                           | 02              |                     |
| 2.7      | Dẫn chương trình<br>- Trình độ chuyên môn: đại học trở lên                                                                          | 01              |                     |
| <b>B</b> | <b>Định mức LĐGT (quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)</b>                                                           | <b>35</b>       | <b>= 1/3 x LĐTT</b> |

|   |                                                                                                                                                                   |    |                     |
|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|---------------------|
| 1 | Bộ phận quản lý (Giám đốc, Phó giám đốc phụ trách)<br>- Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên                                                                      | 07 | = 20% định mức LĐGT |
| 2 | Bộ phận chuyên môn, thừa hành (lãnh đạo phòng, trại)<br>- Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên                                                                    | 14 | = 40% định mức LĐGT |
| 3 | Bộ phận nghiệp vụ, phục vụ (lãnh đạo phòng Hành chính Tổng hợp (HCTH), kế toán trưởng, kế toán viên, thủ quỹ, văn thư)<br>- Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên. | 14 | = 40% định mức LĐGT |

## 2. Định mức máy móc, thiết bị

| STT | Nội dung                                                                                                                        | ĐVT            | Số lượng | Tiêu chuẩn chất lượng                            | Ghi chú                                              |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| I   | Định mức máy móc, thiết bị thực hiện nội dung của khuyến nông                                                                   |                |          |                                                  |                                                      |
| 1   | Hội trường (phòng họp, máy chiếu, màn chiếu, màn hình led, micro, thiết bị âm thanh ánh sáng, thiết bị tổ chức trực tuyến, ...) | Ngày           | 02       | Sức chứa (chỗ ngồi) tối đa bằng 150% số đại biểu | Áp dụng Nghị quyết 329/2020/NQ-HĐND                  |
| 2   | Backdrop trong phòng hội trường                                                                                                 | m <sup>2</sup> | 30       | Loại thông dụng trên thị trường                  | Áp dụng Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020 |
| 3   | Standee                                                                                                                         | Chiếc          | 10       |                                                  |                                                      |
| 4   | Băng rôn, pano, phướn                                                                                                           | m <sup>2</sup> | 100      |                                                  |                                                      |
| II  | Định mức máy móc, thiết bị thực hiện giá dịch vụ công                                                                           |                |          |                                                  |                                                      |
| 1   | Hội trường (phòng họp, máy chiếu, màn chiếu, màn hình led, micro, thiết bị âm thanh ánh sáng, thiết bị tổ chức trực tuyến,...)  | Ngày           | 02       | Sức chứa (chỗ ngồi) tối đa bằng 150% số đại biểu | Thực hiện theo giá thị trường                        |

|   |                                 |                |     |                                 |  |
|---|---------------------------------|----------------|-----|---------------------------------|--|
| 2 | Backdrop trong phòng hội trường | M <sup>2</sup> | 30  | Loại thông dụng trên thị trường |  |
| 3 | Standee                         | Chiếc          | 10  |                                 |  |
| 4 | Băng rôn, pano, phướn           | M <sup>2</sup> | 100 |                                 |  |
| 5 | Bộ máy vi tính (01 chiếc)       | Giờ            | 280 | Loại thông dụng trên thị trường |  |
| 6 | Máy in (01 chiếc)               | Giờ            | 280 |                                 |  |

### 3. Định mức vật tư

| STT | Nội dung                      | ĐVT | Số lượng | Tiêu chuẩn chất lượng           | Ghi chú                             |
|-----|-------------------------------|-----|----------|---------------------------------|-------------------------------------|
|     | Văn phòng phẩm (giấy, bút...) | Bộ  | 100-150  | Loại thông dụng trên thị trường | Áp dụng Nghị quyết 329/2020/NQ-HĐND |

### 4. Định mức khác

| STT | Nội dung                                                                                                        | ĐVT         | Số lượng                                                 | Tiêu chuẩn chất lượng | Ghi chú                             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------------------|
| I   | Định mức khác thực hiện nội dung của khuyến nông                                                                |             |                                                          |                       |                                     |
| 1   | Video clip phóng sự về chủ đề diễn đàn (10 phút)                                                                | Clip        | 01                                                       |                       | Áp dụng Nghị quyết 329/2020/NQ-HĐND |
| 2   | Tài liệu diễn đàn, tọa đàm, hội thảo, hội nghị                                                                  |             |                                                          |                       |                                     |
| 2.1 | Xây dựng tài liệu diễn đàn, tọa đàm (báo cáo đề dẫn, báo cáo tham luận, quy trình kỹ thuật, tài liệu tham khảo) | Bài         | 20                                                       |                       |                                     |
| 2.2 | In tài liệu diễn đàn, tọa đàm, hội thảo, hội nghị                                                               | Cuốn        | Theo quy mô số lượng đại biểu của từng diễn đàn, tọa đàm |                       |                                     |
| 3   | Hỗ trợ nông dân tham gia diễn đàn,                                                                              | Người /ngày | 140                                                      |                       |                                     |

|                                             |                                                                                                    |             |                                  |                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                 |
|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3.1                                         | Số lượng nông dân                                                                                  | Người       | Tối đa bằng 80% đại biểu tham dự |                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 3.2                                         | Số ngày được hỗ trợ                                                                                | Ngày        | 02                               |                                                          | Theo thời gian thực tế tổ chức diễn đàn/tọa đàm                                                                                                                                                                                                 |
| 4                                           | Bồi dưỡng khách mời                                                                                | Người       | 30                               |                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 5                                           | Bồi dưỡng báo chí                                                                                  | Người       | 10                               |                                                          | Nghị quyết số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020                                                                                                                                                                                                    |
| 6                                           | Nước uống giữa giờ                                                                                 | Người /ngày | 300                              |                                                          | Áp dụng Nghị quyết 329/2020/NQ-HĐND                                                                                                                                                                                                             |
| 7                                           | Phương tiện đi lại (thuê xe) phục vụ đi lại, đưa đón ban tổ chức, chuyên gia, khách mời quan trọng | Chuyến      | Theo thực tế                     | Loại thông dụng trên thị trường (01 chuyến gồm đi và về) |                                                                                                                                                                                                                                                 |
| II Định mức khác thực hiện giá dịch vụ công |                                                                                                    |             |                                  |                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 1                                           | Video clip phóng sự về chủ đề diễn đàn (10 phút)                                                   | Clip        | 01                               |                                                          | Áp dụng theo cơ chế giá thị trường của Báo và phát thanh, truyền hình đồng tháp Đồng Tháp và theo Quyết định số 20/2020/QĐ-UBND ngày 15/9/2020 được sửa đổi bổ sung tại Quyết định số 71/2024/QĐ-UBND ngày 21/11/2024 của UBND tỉnh Tiền Giang. |
| 2                                           | Tài liệu diễn đàn, tọa đàm, hội thảo, hội nghị                                                     |             |                                  |                                                          | Áp dụng Nghị quyết 329/2020/NQ-HĐND                                                                                                                                                                                                             |
| 2.1                                         | Xây dựng tài liệu diễn đàn, tọa đàm (báo cáo đề dẫn,                                               | Bài         | 20                               |                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                 |

|     |                                                                                                    |             |              |                                                          |                               |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------|----------------------------------------------------------|-------------------------------|
|     | báo cáo tham luận, quy trình kỹ thuật, tài liệu tham khảo)                                         |             |              |                                                          |                               |
| 2.2 | In tài liệu diễn đàn, tọa đàm, hội thảo, hội nghị                                                  | Cuốn        | Theo thực tế |                                                          |                               |
| 3   | Hỗ trợ đại biểu tham gia diễn đàn, tọa đàm                                                         | Người       | Theo thực tế |                                                          |                               |
| 4   | Nước uống giữa giờ                                                                                 | Người /ngày | 300          |                                                          |                               |
| 5   | Phương tiện đi lại (thuê xe) phục vụ đi lại, đưa đón ban tổ chức, chuyên gia, khách mời quan trọng | Chuyến      | Theo thực tế | Loại thông dụng trên thị trường (01 chuyến gồm đi và về) | Thực hiện theo giá thị trường |

## **VIII. ĐỊNH MỨC KTKT TỔ CHỨC HỘI THẢO, HỘI NGHỊ KHUYẾN NÔNG, HỘI THẢO ĐẦU BỜ, HỘI NGHỊ TỔNG KẾT (QUY MÔ 30-50 ĐẠI BIỂU)**

### **A. THÔNG TIN CHUNG**

1. Tên dịch vụ: **Tổ chức hội thảo, hội nghị khuyến nông, hội thảo đầu bờ, hội nghị tổng kết (quy mô 30-50 đại biểu).**

2. Mã sản phẩm dịch vụ: **TTTT-08**

3. Thời gian thực hiện: 97 ngày

4. Địa điểm thực hiện: trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp

5. Nội dung thực hiện: Tổ chức các hội thảo, hội nghị khuyến nông, hội thảo đầu bờ, hội nghị tổng kết nhằm tuyên truyền lan tỏa các mô hình dự án khuyến nông điển hình trong sản xuất, thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp bền vững, tạo sản phẩm an toàn, nâng cao giá trị; là nơi trao đổi thông tin giữa cơ quan quản lý nhà nước, nhà khoa học, doanh nghiệp và nông dân về sản xuất nông nghiệp.

6. Quy mô: 30-50 đại biểu.

### **B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**

#### **1. Định mức lao động**

| STT      | Định mức lao động thực hiện các nội dung của dịch vụ công                                                                           | Định mức (công) | Ghi chú |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------|
|          | <b>Định mức lao động</b>                                                                                                            | <b>97</b>       |         |
| <b>A</b> | <b>Định mức LĐTT</b> ( <i>Định mức công của LĐTT có chuyên môn</i> )                                                                | <b>73</b>       |         |
| <b>1</b> | <b>Công tác chuẩn bị tổ chức</b>                                                                                                    |                 |         |
| 1.1      | Xây dựng kế hoạch, dự toán<br>- Trình độ chuyên môn: đại học trở lên                                                                | 07              |         |
| 1.2      | Thẩm định kế hoạch, dự toán<br>- Trình độ chuyên môn: đại học trở lên                                                               | 02              |         |
| 1.3      | Khảo sát, tiền trạm địa điểm tổ chức, mô hình thăm quan. (không tính thời gian di chuyển)<br>- Trình độ chuyên môn: đại học trở lên | 10              |         |
| 1.4      | Soạn thảo và ban hành các công văn phối hợp, giấy mời tham dự,...<br>- Trình độ chuyên môn: đại học trở lên                         | 01              |         |
| 1.5      | Liên hệ, hướng dẫn, tổng hợp đăng ký tham gia của địa phương/đơn vị và đại biểu.<br>- Trình độ chuyên môn: đại học trở lên          | 02              |         |
| 1.6      | Tổng hợp báo cáo, biên tập, maket tài liệu hội thảo<br>- Trình độ chuyên môn: đại học trở lên                                       | 05              |         |
| 1.7      | Thiết kế phong hội trường, standee, băng rôn, pano, cờ phướn tại mô hình.<br>- Trình độ chuyên môn: đại học trở lên                 | 05              |         |
| <b>2</b> | <b>Tổ chức thực hiện</b>                                                                                                            |                 |         |
| 2.1      | Ban Tổ chức, tổ thư ký<br>- Trình độ chuyên môn: đại học trở lên                                                                    | 30              |         |
| 2.2      | Chủ trì, điều hành<br>- Trình độ chuyên môn: đại học trở lên                                                                        | 01              |         |
| 2.3      | Chuyên gia, cố vấn<br>- Trình độ chuyên môn: đại học trở lên                                                                        | 05              |         |
| 2.4      | Báo cáo viên, tham luận tại diễn đàn, hội thảo, hội nghị<br>- Trình độ chuyên môn: đại học trở lên                                  | 03              |         |

|          |                                                                                                                                                                   |           |                     |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------|
| 2.5      | Hướng dẫn tham quan, thực hành ...<br>- Trình độ chuyên môn: đại học trở lên                                                                                      | 01        |                     |
| 2.6      | Bộ phận phục vụ<br>- Trình độ chuyên môn: đại học trở lên                                                                                                         | 01        |                     |
| <b>B</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp (LĐGT)<br/>(quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)</b>                                                                | <b>24</b> | <b>= 1/3 x LĐTT</b> |
| 1        | Bộ phận quản lý (Giám đốc, Phó giám đốc phụ trách)<br>- Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên                                                                      | 4,80      | = 20% định mức LĐGT |
| 2        | Bộ phận chuyên môn, thừa hành (lãnh đạo phòng, trại)<br>- Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên                                                                    | 9,60      | = 40% định mức LĐGT |
| 3        | Bộ phận nghiệp vụ, phục vụ (lãnh đạo phòng Hành chính Tổng hợp (HCTH), kế toán trưởng, kế toán viên, thủ quỹ, văn thư)<br>- Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên. | 9,60      | = 40% định mức LĐGT |

## 2. Định mức máy móc, thiết bị

| STT | Nội dung                                                                                                                          | ĐVT            | Số lượng | Tiêu chuẩn chất lượng                            | Ghi chú                                                   |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| I   | Định mức máy móc, thiết bị thực hiện nội dung của khuyến nông                                                                     |                |          |                                                  |                                                           |
| 1   | Hội trường<br>(phòng họp, máy chiếu, màn chiếu, màn hình led, micro, thiết bị âm thanh ánh sáng, thiết bị tổ chức trực tuyến,...) | Ngày           | 01       | Sức chứa (chỗ ngồi) tối đa bằng 150% số đại biểu | Áp dụng Nghị quyết 329/2020/NQ-HĐND                       |
| 2   | Backdrop trong phòng hội trường                                                                                                   | m <sup>2</sup> | 20       | Loại thông dụng trên thị trường                  | Áp dụng theo Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020 |
| 3   | Standee                                                                                                                           | Chiếc          | 10       |                                                  |                                                           |
| 4   | Băng rôn, pano, phướn                                                                                                             | m <sup>2</sup> | 50       |                                                  |                                                           |
| II  | Định mức máy móc, thiết bị thực hiện giá dịch vụ công                                                                             |                |          |                                                  |                                                           |
| 1   | Hội trường<br>(phòng họp, máy                                                                                                     | Ngày           | 01       | Sức chứa (chỗ ngồi) tối đa bằng                  | Thực hiện theo                                            |

|   |                                                                                                     |                |     |                                 |                |
|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----|---------------------------------|----------------|
|   | chiếu, màn chiếu, màn hình led, micro, thiết bị âm thanh ánh sáng, thiết bị tổ chức trực tuyến,...) |                |     | 150% số đại biểu                | giá thị trường |
| 2 | Backdrop trong phòng hội trường                                                                     | m <sup>2</sup> | 20  | Loại thông dụng trên thị trường |                |
| 3 | Standee                                                                                             | Chiếc          | 10  |                                 |                |
| 4 | Băng rôn, pano, phướn                                                                               | m <sup>2</sup> | 50  |                                 |                |
| 5 | Bộ máy vi tính (01 chiếc)                                                                           | Giờ            | 192 | Loại thông dụng trên thị trường |                |
| 6 | Máy in (01 chiếc)                                                                                   | Giờ            | 192 |                                 |                |

### 3. Định mức vật tư

| STT | Nội dung                              | ĐVT | Số lượng | Tiêu chuẩn chất lượng           | Ghi chú                             |
|-----|---------------------------------------|-----|----------|---------------------------------|-------------------------------------|
|     | Văn phòng phẩm (mực in, giấy, bút...) | Bộ  | 30-50    | Loại thông dụng trên thị trường | Áp dụng Nghị quyết 329/2020/NQ-HĐND |

### 4. Định mức khác

| STT      | Nội dung                                                | ĐVT         | Số lượng                      | Tiêu chuẩn chất lượng | Ghi chú                             |
|----------|---------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------|-----------------------|-------------------------------------|
| <b>I</b> | <b>Định mức khác thực hiện nội dung của khuyến nông</b> |             |                               |                       |                                     |
| 1        | Tài liệu hội thảo                                       |             |                               |                       | Áp dụng Nghị quyết 329/2020/NQ-HĐND |
| 1.1      | Xây dựng tài liệu hội thảo                              | Bài         | 10                            |                       |                                     |
| 1.2      | In tài liệu hội thảo                                    | Cuốn        | Theo quy mô số lượng đại biểu |                       |                                     |
| 2        | Hỗ trợ nông dân tham gia hội thảo                       | Người /ngày | 20                            |                       |                                     |
| 2.1      | Số lượng nông dân                                       | Người       | Tối đa bằng                   |                       |                                     |

|     |                                                                                                                                        |                |                                        |                                                                      |                                                       |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                        |                | 80% đại<br>biểu<br>tham dự             |                                                                      |                                                       |
| 2.2 | Số ngày được hỗ trợ                                                                                                                    | Ngày           | 01                                     |                                                                      | Theo thời gian thực<br>tế tổ chức diễn<br>đàn/tọa đàm |
| 3   | Bồi dưỡng khách mời                                                                                                                    | Người          | 10                                     |                                                                      |                                                       |
| 4   | Bồi dưỡng báo chí                                                                                                                      | Người          | 05                                     |                                                                      |                                                       |
| 6   | Nước uống giữa giờ                                                                                                                     | Người<br>/ngày | 50                                     |                                                                      | Áp dụng Nghị quyết<br>329/2020/NQ-HĐND                |
| 7   | Phương tiện đi lại<br>(thuê xe) phục vụ đi<br>lại, đưa đón ban tổ<br>chức, ban chủ tọa,<br>chuyên gia, cố vấn,<br>khách mời quan trọng | Chuyến         | Theo<br>thực tế                        | Loại thông<br>dụng trên thị<br>trường (01<br>chuyến gồm<br>đi và về) |                                                       |
| II  | Định mức khác thực hiện giá dịch vụ công                                                                                               |                |                                        |                                                                      |                                                       |
| 1   | Tài liệu hội thảo                                                                                                                      |                |                                        |                                                                      | Áp dụng Nghị quyết<br>329/2020/NQ-HĐND                |
| 1.1 | Xây dựng tài liệu hội<br>thảo                                                                                                          | Bài            | 10                                     |                                                                      |                                                       |
| 1.2 | In tài liệu hội thảo                                                                                                                   | Cuốn           | Theo<br>quy mô<br>số lượng<br>đại biểu |                                                                      |                                                       |
| 2   | Hỗ trợ đại biểu tham<br>gia hội thảo                                                                                                   | Người          | Theo<br>thực tế                        |                                                                      |                                                       |
| 3   | Nước uống giữa giờ                                                                                                                     | Người<br>/ngày | 50                                     |                                                                      |                                                       |
| 4   | Phương tiện đi lại<br>(thuê xe) phục vụ đi<br>lại, đưa đón ban tổ<br>chức, ban chủ tọa,<br>chuyên gia, cố vấn,<br>khách mời quan trọng | Chuyến         | Theo<br>thực tế                        | Loại thông<br>dụng trên thị<br>trường (01<br>chuyến gồm<br>đi và về) | Thực hiện theo giá<br>thị trường                      |

## IX. ĐỊNH MỨC KTKT TỔ CHỨC HỘI THẢO, HỘI NGHỊ KHUYẾN NÔNG, HỘI THẢO ĐẦU BỜ, HỘI NGHỊ TỔNG KẾT (QUY MÔ 100-150 ĐẠI BIỂU)

### A. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên dịch vụ: **Tổ chức hội thảo, hội nghị khuyến nông, hội thảo đầu bờ, hội nghị tổng kết (quy mô 100-150 đại biểu)**
2. Mã sản phẩm, dịch vụ: **TTTT-09**
3. Thời gian thực hiện: 141 ngày
4. Địa điểm thực hiện: trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp
5. Nội dung thực hiện: Tổ chức các hội thảo, hội nghị khuyến nông, hội thảo đầu bờ, hội nghị tổng kết nhằm tuyên truyền lan tỏa các mô hình dự án khuyến nông điển hình trong sản xuất, thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp bền vững, tạo sản phẩm an toàn, nâng cao giá trị; là nơi trao đổi thông tin giữa cơ quan quản lý nhà nước, nhà khoa học, doanh nghiệp và nông dân về sản xuất nông nghiệp.
6. Quy mô: 100-150 đại biểu

### B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

#### 1. Định mức lao động

| STT      | Định mức lao động                                                                                                                   | Định mức (công) | Ghi chú |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------|
|          | <b>Định mức lao động</b>                                                                                                            | <b>141</b>      |         |
| <b>A</b> | <b>Định mức LĐTT (Định mức công của LĐTT có chuyên môn)</b>                                                                         | <b>106</b>      |         |
| 1        | Công tác chuẩn bị tổ chức                                                                                                           |                 |         |
| 1.1      | Xây dựng kế hoạch, dự toán<br>- Trình độ chuyên môn: đại học trở lên                                                                | 10              |         |
| 1.2      | Thẩm định kế hoạch, dự toán<br>- Trình độ chuyên môn: đại học trở lên                                                               | 02              |         |
| 1.3      | Khảo sát, tiền trạm địa điểm tổ chức, mô hình thăm quan. (không tính thời gian di chuyển)<br>- Trình độ chuyên môn: đại học trở lên | 20              |         |
| 1.4      | Soạn thảo và ban hành các công văn phối hợp, giấy mời tham dự,...<br>- Trình độ chuyên môn: đại học trở lên                         | 01              |         |
| 1.5      | Liên hệ, hướng dẫn, tổng hợp đăng ký                                                                                                | 03              |         |

|          |                                                                                                                                                                   |           |                     |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------|
|          | tham gia của địa phương/đơn vị và đại biểu.<br>- Trình độ chuyên môn: đại học trở lên                                                                             |           |                     |
| 1.6      | Tổng hợp báo cáo, biên tập, maket tài liệu hội thảo<br>- Trình độ chuyên môn: đại học trở lên                                                                     | 05        |                     |
| 1.7      | Thiết kế phong hội trường, standee, băng rôn, pano, cờ phướn tại mô hình.<br>- Trình độ chuyên môn: đại học trở lên                                               | 05        |                     |
| 2        | Tổ chức thực hiện                                                                                                                                                 |           |                     |
| 2.1      | Ban Tổ chức, tổ thư ký<br>- Trình độ chuyên môn: đại học trở lên                                                                                                  | 40        |                     |
| 2.2      | Chủ trì, điều hành<br>- Trình độ chuyên môn: đại học trở lên                                                                                                      | 03        |                     |
| 2.3      | Chuyên gia, cố vấn<br>- Trình độ chuyên môn: đại học trở lên                                                                                                      | 08        |                     |
| 2.4      | Báo cáo viên, tham luận tại diễn đàn, hội thảo, hội nghị<br>- Trình độ chuyên môn: đại học trở lên                                                                | 05        |                     |
| 2.5      | Hướng dẫn tham quan, thực hành ...<br>- Trình độ chuyên môn: đại học trở lên                                                                                      | 02        |                     |
| 2.6      | Bộ phận phục vụ<br>- Trình độ chuyên môn: đại học trở lên                                                                                                         | 02        |                     |
| <b>B</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp (LĐGT) (quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)</b>                                                                    | <b>35</b> | <b>= 1/3 x LĐTT</b> |
| 1        | Bộ phận quản lý (Giám đốc, Phó giám đốc phụ trách)<br>- Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên                                                                      | 7         | = 20% định mức LĐGT |
| 2        | Bộ phận chuyên môn, thừa hành (lãnh đạo phòng, trại)<br>- Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên                                                                    | 14        | = 40% định mức LĐGT |
| 3        | Bộ phận nghiệp vụ, phục vụ (lãnh đạo phòng Hành chính Tổng hợp (HCTH), kế toán trưởng, kế toán viên, thủ quỹ, văn thư)<br>- Trình độ chuyên môn: Đại học trở lên. | 14        | = 40% định mức LĐGT |

## 2. Định mức máy móc, thiết bị

| STT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | Tiêu chuẩn chất | Ghi chú |
|-----|----------|-----|----------|-----------------|---------|
|-----|----------|-----|----------|-----------------|---------|

|    |                                                                                                                                   |                |     | lượng                                            |                                                           |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| I  | Định mức máy móc, thiết bị thực hiện nội dung của khuyến nông                                                                     |                |     |                                                  |                                                           |
| 1  | Hội trường<br>(phòng họp, máy chiếu, màn chiếu, màn hình led, micro, thiết bị âm thanh ánh sáng, thiết bị tổ chức trực tuyến,...) | Ngày           | 02  | Sức chứa (chỗ ngồi) tối đa bằng 150% số đại biểu | Áp dụng Nghị quyết 329/2020/NQ-HĐND                       |
| 2  | Backdrop trong phòng hội trường                                                                                                   | m <sup>2</sup> | 30  | Loại thông dụng trên thị trường                  | Áp dụng theo Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020 |
| 3  | Standee                                                                                                                           | Chiếc          | 10  |                                                  |                                                           |
| 4  | Băng rôn, pano, phướn                                                                                                             | m <sup>2</sup> | 100 |                                                  |                                                           |
| II | Định mức máy móc, thiết bị thực hiện giá dịch vụ công                                                                             |                |     |                                                  |                                                           |
| 1  | Hội trường<br>(phòng họp, máy chiếu, màn chiếu, màn hình led, micro, thiết bị âm thanh ánh sáng, thiết bị tổ chức trực tuyến,...) | Ngày           | 02  | Sức chứa (chỗ ngồi) tối đa bằng 150% số đại biểu | Thực hiện theo giá thị trường                             |
| 2  | Backdrop trong phòng hội trường                                                                                                   | m <sup>2</sup> | 30  | Loại thông dụng trên thị trường                  |                                                           |
| 3  | Standee                                                                                                                           | Chiếc          | 10  |                                                  |                                                           |
| 4  | Băng rôn, pano, phướn                                                                                                             | m <sup>2</sup> | 100 |                                                  |                                                           |
| 5  | Bộ máy vi tính (01 chiếc)                                                                                                         | Giờ            | 280 | Loại thông dụng trên thị trường                  |                                                           |
| 6  | Máy in (01 chiếc)                                                                                                                 | Giờ            | 280 |                                                  |                                                           |

### 3. Định mức vật tư

| STT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | Tiêu chuẩn chất lượng | Ghi chú |
|-----|----------|-----|----------|-----------------------|---------|
|-----|----------|-----|----------|-----------------------|---------|

|                                          |    |         |                                 |                                     |
|------------------------------------------|----|---------|---------------------------------|-------------------------------------|
| Văn phòng phẩm<br>(mực in, giấy, bút...) | Bộ | 100-150 | Loại thông dụng trên thị trường | Áp dụng Nghị quyết 329/2020/NQ-HĐND |
|------------------------------------------|----|---------|---------------------------------|-------------------------------------|

#### 4. Định mức khác

| STT | Nội dung                                                                                                                | ĐVT         | Số lượng                         | Tiêu chuẩn chất lượng                                    | Ghi chú                                 |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------|
| I   | Định mức khác thực hiện nội dung của khuyến nông                                                                        |             |                                  |                                                          |                                         |
| 1   | Tài liệu hội thảo                                                                                                       |             |                                  |                                                          |                                         |
| 1.1 | Xây dựng tài liệu hội thảo                                                                                              | Bài         | 20                               |                                                          | Áp dụng Nghị quyết 329/2020/NQ-HĐND     |
| 1.2 | In tài liệu hội thảo                                                                                                    | Cuốn        | Theo quy mô số lượng đại biểu    |                                                          |                                         |
| 2   | Hỗ trợ nông dân tham gia hội thảo                                                                                       | Người /ngày | 140                              |                                                          |                                         |
| 2.1 | Số lượng nông dân                                                                                                       | Người       | Tối đa bằng 80% đại biểu tham dự |                                                          |                                         |
| 2.2 | Số ngày được hỗ trợ                                                                                                     | Ngày        | 02                               |                                                          | Theo thời gian thực tế tổ chức hội thảo |
| 3   | Bồi dưỡng khách mời                                                                                                     | Người       | 30                               |                                                          |                                         |
| 4   | Bồi dưỡng báo chí                                                                                                       | Người       | 10                               |                                                          |                                         |
| 6   | Nước uống giữa giờ                                                                                                      | Người /ngày | 300                              |                                                          | Áp dụng Nghị quyết 329/2020/NQ-HĐND     |
| 7   | Phương tiện đi lại (thuê xe) phục vụ đi lại, đưa đón ban tổ chức, ban chủ tọa, chuyên gia, cố vấn, khách mời quan trọng | Chuyến      | Theo thực tế                     | Loại thông dụng trên thị trường (01 chuyến gồm đi và về) |                                         |
| II  | Định mức khác thực hiện giá dịch vụ công                                                                                |             |                                  |                                                          |                                         |
| 1   | Tài liệu hội thảo                                                                                                       |             |                                  |                                                          | Kinh phí thực hiện                      |

|     |                                                                                                                         |             |                               |                                                          |                                     |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------|
| 1.1 | Xây dựng tài liệu hội thảo                                                                                              | Bài         | 20                            |                                                          | Áp dụng Nghị quyết 329/2020/NQ-HĐND |
| 1.2 | In tài liệu hội thảo                                                                                                    | Cuốn        | Theo quy mô số lượng đại biểu |                                                          |                                     |
| 2   | Hỗ trợ đại biểu tham gia hội thảo                                                                                       | Người       | Theo thực tế                  |                                                          |                                     |
| 3   | Nước uống giữa giờ                                                                                                      | Người /ngày | 300                           |                                                          |                                     |
| 4   | Phương tiện đi lại (thuê xe) phục vụ đi lại, đưa đón ban tổ chức, ban chủ tọa, chuyên gia, cố vấn, khách mời quan trọng | Chuyến      | Theo thực tế                  | Loại thông dụng trên thị trường (01 chuyến gồm đi và về) | Thực hiện theo giá thị trường       |